

# Nomen-Verb-Verbindungen - Vietnamesisch

**Nomen-Verb-Verbindung** (còn gọi là **Funktionsverbgefüge**) là những **cụm danh từ – động từ cố định** trong tiếng Đức, tạo thành một cụm từ có **ý nghĩa cụ thể**, thường không thể hiểu chính xác nếu dịch từng từ một cách trực tiếp.

Ví dụ:

- **eine Entscheidung treffen** – dịch sát là “đưa ra một quyết định”, nhưng thực ra nghĩa là “**quyết định**”.
- **einen Beitrag leisten** – dịch sát là “đóng góp một phần”, có nghĩa là “**đóng góp / góp phần**”.
- **in Frage kommen** – dịch sát là “được đưa vào câu hỏi”, nghĩa thực là “**có thể chấp nhận / có thể được xem xét**”.

Trong các cụm này, **danh từ (Nomen)** mang phần lớn ý nghĩa, còn **động từ (Verb)** chủ yếu đóng vai trò ngữ pháp hoặc hỗ trợ cấu trúc.

## Tại sao nên học và sử dụng Nomen-Verb-Verbindung?

1. **Ngôn ngữ trang trọng và chính xác hơn**
  - Các cụm này được sử dụng phổ biến trong văn viết chính thức như thư từ, báo chí, văn bản học thuật...
2. **Giúp diễn đạt tự nhiên như người bản xứ**
  - Người Đức sử dụng rất nhiều cụm danh từ – động từ này trong lời nói hàng ngày và văn bản.
3. **Tăng cường vốn từ vựng và diễn đạt đa dạng hơn**
  - Biết nhiều cách diễn đạt sẽ giúp bạn tránh lặp lại cùng một động từ đơn giản như *machen*, *tun*, *geben*...

## Đặc điểm chính

1. **Danh từ là trung tâm về mặt nghĩa**
  - Ví dụ: trong „**eine Maßnahme ergreifen**“ (thực hiện một biện pháp), danh từ *Maßnahme* (biện pháp) là nội dung chính, còn *ergreifen* là động từ hỗ trợ.
2. **Động từ thường dùng** trong các cụm này bao gồm:
  - **machen** (làm)
  - **treffen** (gặp / đưa ra [quyết định])
  - **leisten** (đóng góp / thực hiện)
  - **nehmen** (lấy / đảm nhận)
  - **geben** (đưa / cho)
  - **finden** (tìm thấy)
  - **führen** (dẫn đến)
  - **erheben** (nêu ra / thu thập)
3. **Cụm từ cố định**
  - Không thể thay đổi từ bên trong một cách tùy ý. Phải học như một khối cụm từ.

## Một số ví dụ phổ biến

Nomen-Verb-Verbindung	Nghĩa tiếng Việt
<b>eine Entscheidung treffen</b>	đưa ra quyết định / quyết định
<b>einen Beitrag leisten</b>	đóng góp / góp phần

Nomen-Verb-Verbindung	Nghĩa tiếng Việt
eine Frage stellen	đặt câu hỏi
in Anspruch nehmen	sử dụng / yêu cầu (dịch vụ, quyền lợi...)
einen Antrag stellen	nộp đơn / gửi yêu cầu chính thức
die Hoffnung aufgeben	từ bỏ hy vọng / mất hy vọng
Abschied nehmen	tạm biệt / chia tay
auf die Nerven gehen	làm phiền / chọc tức
Rücksicht nehmen (auf + Akk.)	chú ý đến, quan tâm, cân nhắc điều gì đó
eine Rolle spielen	đóng vai trò
Bescheid wissen	biết chắc, nắm rõ thông tin
Aufmerksamkeit schenken	chú ý, dành sự quan tâm
in Frage kommen	được xem xét, có thể xảy ra
in Kraft treten	có hiệu lực (luật pháp, quy định...)

---

## Cách học và luyện tập

- Nghe và đọc nhiều**
  - Chú ý bắt gặp các cụm này trong bài nghe, văn bản, sách, phim...
- Ghi chú và làm sổ tay cụm từ**
  - Tạo danh sách các Nomen-Verb-Verbindung bạn học được, ghi chú nghĩa và ví dụ.
- Ghi nhớ theo cụm**
  - Học nguyên cụm, không nên học rời rạc từng từ.
- Tập đặt câu riêng**
  - Ví dụ:
    - „Ich möchte **eine Entscheidung treffen**, wo ich meinen Urlaub verbringe.“  
(Tôi muốn quyết định nơi tôi sẽ đi nghỉ.)
    - „Er will **einen Beitrag leisten**, damit das Projekt erfolgreich ist.“  
(Anh ấy muốn đóng góp để dự án thành công.)
- Chú ý đến chia động từ và cách dùng danh từ**
  - Danh từ cần chia đúng giống, số; động từ cần chia theo thì và chủ ngữ:
    - „Ich **habe eine Entscheidung getroffen**.“ – (thì Perfekt)
    - „Wir **treffen gerade eine Entscheidung**.“ – (thì hiện tại Präsens)

---

## Kết luận

**Nomen-Verb-Verbindung** là những cụm từ cố định gồm danh từ và động từ, rất phổ biến trong tiếng Đức, đặc biệt là trong văn viết và ngôn ngữ trang trọng. Việc hiểu và sử dụng thành thạo những cụm này giúp bạn **nâng cao khả năng diễn đạt, nói và viết tự nhiên hơn như người bản xứ**.